Người ký: Sở Tư pháp
Email: sotp@tayninh.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 01.06.2018 10:48:44 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17 /2018/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 16 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 67/TTr-STC ngày 20 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên *Đvt: đồng*
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (nguyên khai)	m^3	66.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				**Sỏi**		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác (nguyên khai)	m^3	168.000
		II202				**Đá xây dựng**		
			II20203			**Đá làm vật liệu xây dựng thông thường**		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (nguyên khai)	m^3	100.000
					II202030101	đá mi	m^3	100.000
				II2020302		**Đá hộc và đá base:**		
					II202030201	Đá hộc	m^3	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	171.000
					II202030301	đá 0x4	m^3	171.000
				II2020304		**Đá dăm các loại:**		
					II202030401	Đá (1 x 2)	m^3	240.000
					II202030402	Đá (2 x 4)	m^3	240.000
					II202030403	Đá (4 x 6)	m^3	240.000
				II2020306		Đá chẻ các loại	m^3	370.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II302				**Đá sản xuất xi măng**		
			II30201			Đá vôi nguyên khai	m^3	150.000
			II30203			**Đá làm phụ gia sản xuất xi măng**		
				II3020304		Quặng Laterit *(Để sản xuất xi măng)*	tấn	150.000
	II5					**Cát**		
		II501				Cát san lấp (cát san lấp, cát đen nguyên khai)	m^3	76.000
		II502				**Cát xây dựng (*nguyên khai*):**		

			II50202			Cát vàng, cát trắng dùng trong xây dựng	m^3	245.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) (*nguyên khai*)	m^3	170.000
	II19					Than bùn (*nguyên khai*)	tấn	280.000
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m^3	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	6.300.000
			III21403			D≥50cm	m^3	10.500.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III319				**Các loại khác**		
			III31901			D<25cm	m^3	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	6.600.000
			III31904			D≥50cm	m^3	8.000.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III415				**Các loại khác**		
			III41501			D<25cm	m^3	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	4.200.000
			III41504			D≥50cm	m^3	6.000.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501				**Gỗ nhóm V**		
			III50113			**Các loại khác**		
				III5011301		*D<25cm*	m^3	1.800.000
				III5011302		*25cm≤D<50cm*	m^3	3.000.000
				III5011303		*D≥50cm*	m^3	5.500.000
		III502				**Gỗ nhóm VI**		
			III50212			**Các loại khác**		
				III5021201		*D<25cm*	m^3	1.300.000
				III5021202		*25cm≤D<50cm*	m^3	2.600.000
				III5021203		*D≥50cm*	m^3	5.000.000
		III503				**Gỗ nhóm VII**		
			III50307			**Các loại khác**		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.800.000
				III5030703		D≥50cm	m^3	4.000.000
		III504				**Gỗ nhóm VIII**		
			III50404			**Các loại khác**		
				III5040401		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	2.700.000

	III6					**Gỗ cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				Gỗ cành, ngọn	m^3	bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m^3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste	490.000
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên**		
		V101				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**		
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai chất lượng cao	m^3	700.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt *(nước hồ Dầu tiếng, sông, kênh, rạch)* * Riêng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước mặt hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực: Thực hiện theo quy định hiện hành.	m^3	5.000
		V202				Nước dưới đất (giếng khoan khai thác dưới lòng đất)	m^3	8.000

2. Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh nhưng không có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Khoản 1 Điều này thì áp dụng khung giá tối thiểu theo quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2018 và thay thế Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi Điểm c Khoản 9 Điều 1 Quyết định số

54/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninhc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các loại tài nguyên chưa có giá tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 Quyết định này; Hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, cách thức tính và tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

2. Giao Cục Thuế tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP, CVK;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

11 V THUE TAI NGUYEN

99

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

